Biểu 6.1E

CÔNG KHAI
QUYẾT TOÁN TIỀN ĂN TRONG THÁNG 10 / 2024

Mức ăn: đồng/ngày/trẻ *ĐVT: Nghìn đồng*

TT	Diễn giải	ĐVT	Số Suất	Đơn giá	Thành tiền	Số tiền thực chi	Cân đối thừa (+), thiếu (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Dư đầu tháng	đồng	0					
II	**Thu trong tháng**	**suất**	**12,541**		**250,820,000**			
III	**Chi trong tháng**	**suất**	**12,541**			**250,820,000**	**250,820,000**	
0	Tiền dịch vụ	suất	12,541			11,286,900		
1	Gạo tẻ	Kg	832.8	16,000	13,324,800	13,324,800	13,324,800	
2	Dầu mè	Lít	69.4	120,000	8,328,000	8,328,000	8,328,000	
3	Bột canh	Gói	273	4,000	1,092,000	1,092,000	1,092,000	
4	Hạt nêm Aji-ngon	Kg	15.5	120,000	1,860,000	1,860,000	1,860,000	
5	Bí đao (bí xanh)	Kg	193.48	18,000	3,482,640	3,482,640	3,482,640	
6	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	62.6	20,000	1,252,000	1,252,000	1,252,000	
7	Cải cúc (tần ô)	Kg	59.7	20,000	1,194,000	1,194,000	1,194,000	
8	Hành củ tươi	Kg	3.5	50,000	175,000	175,000	175,000	
9	Rau mùi	Bó	150	5,000	750,000	750,000	750,000	
10	Nấm hương khô	Kg	2.5	100,000	250,000	250,000	250,000	
11	Thịt bò loại I	Kg	137.1	240,000	32,904,000	32,904,000	32,904,000	
12	Cá thu	Kg	120.4	235,000	28,294,000	28,294,000	28,294,000	
13	Đường kính	Kg	54.3	31,000	1,683,300	1,683,300	1,683,300	
14	Nước mắm cá loại I	Lít	7.2	65,000	468,000	468,000	468,000	
15	Lạc hạt	Kg	40.5	75,000	3,037,500	3,037,500	3,037,500	
16	Thịt lợn nạc mông	Kg	138.6	135,000	18,711,000	18,711,000	18,711,000	
17	Miến dong	Kg	1.2	25,000	30,000	30,000	30,000	
18	Đậu xanh bỏ vỏ	Kg	22.02	40,000	880,800	880,800	880,800	
19	Bột bánh bao	Gói	61	55,000	3,355,000	3,355,000	3,355,000	
20	Hành lá	Kg	20.79	25,000	519,660	519,660	519,660	
21	Cà chua	Kg	18.9	35,000	661,500	661,500	661,500	
22	Gấc	Kg	14.8	20,000	296,000	296,000	296,000	
23	Rau ngót	Bó	15	5,000	75,000	75,000	75,000	
24	Chuối tiêu	Quả	2,580	2,000	5,160,000	5,160,000	5,160,000	
25	Đậu Phụ	Kg	116.5	40,000	4,660,000	4,660,000	4,660,000	
26	Cải mầm	Kg	33	20,000	660,000	660,000	660,000	
27	Khoai lang	Kg	6	25,000	150,000	150,000	150,000	
28	Cà chua	Kg	5.8	25,000	145,000	145,000	145,000	
29	Rau mùi tàu	Bó	48	5,000	240,000	240,000	240,000	
30	Su hào	Kg	22.8	25,000	570,000	570,000	570,000	
31	Thịt gà ta	Kg	178.3	140,000	24,962,000	24,962,000	24,962,000	
32	Tôm đồng	Kg	79.8	220,000	17,556,000	17,556,000	17,556,000	
33	Lá chanh	Kg	4.6	10,000	46,000	46,000	46,000	
34	Sữa chua vinamilk	Hộp	5,730	4,500	25,785,000	25,785,000	25,785,000	
35	Hành lá	Kg	1.21	20,000	24,100	24,100	24,100	
36	Bầu	Kg	78.8	20,000	1,576,000	1,576,000	1,576,000	
37	Me chua	Kg	4.7	50,000	235,000	235,000	235,000	
38	Trứng cút	Kg	2,000	1,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	
39	Rau ngót nhật	Bó	2	7,000	14,000	14,000	14,000	
40	Rau Cải	Kg	66.3	20,000	1,326,000	1,326,000	1,326,000	

41	Dứa tây	Kg	4	20,000	80,000	80,000	80,000	
42	Miến dong	Kg	1.5	35,000	52,500	52,500	52,500	
43	Củ cải trắng	Kg	22	20,000	440,000	440,000	440,000	
44	Trứng gà	Quả	2,855	4,000	11,420,000	11,420,000	11,420,000	
45	Cải ngọt	Kg	53.7	20,000	1,074,000	1,074,000	1,074,000	
46	Chim bồ câu nguyên c	Con	2	65,000	130,000	130,000	130,000	
47	Khoai lang	Kg	43.3	30,000	1,299,000	1,299,000	1,299,000	
48	Su hào	Kg	51.9	20,000	1,038,000	1,038,000	1,038,000	
49	Quả trứng gà	Quả	570	4,000	2,280,000	2,280,000	2,280,000	
50	Mướp	Kg	0.5	20,000	10,000	10,000	10,000	
51	Rau khoai lang	Kg	0.4	20,000	8,000	8,000	8,000	
52	Rau đay	Kg	0.5	20,000	10,000	10,000	10,000	
53	Rau mồng tơi	Kg	0.5	20,000	10,000	10,000	10,000	
54	Rau muống	Bó	9	5,000	45,000	45,000	45,000	
55	Rau chùm ngây	Kg	0.4	20,000	8,000	8,000	8,000	
56	Đậu đen	Kg	15	70,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000	
57	Khoai lang	Kg	5.9	35,000	206,500	206,500	206,500	
58	Đậu đũa	Kg	57.7	25,000	1,442,500	1,442,500	1,442,500	
59	Bí ngô (bí đỏ)	Kg	39.4	20,000	788,000	788,000	788,000	
60	Nước cốt dừa	Ống	7.5	30,000	225,000	225,000	225,000	
61	Sữa đặc ông thọ	Hộp	21	28,000	588,000	588,000	588,000	
62	Cải mầm	Kg	17.9	15,000	268,500	268,500	268,500	
63	Bí đao (bí xanh)	Kg	26.4	15,000	396,000	396,000	396,000	
64	Bột chiên xù	Gói	38	7,000	266,000	266,000	266,000	
65	Cải cúc (tần ô)	Kg	36.1	15,000	541,500	541,500	541,500	
66	Hành củ tươi	Kg	0.6	35,000	21,000	21,000	21,000	
67	Gạo tẻ	Kg	355.8	16,500	5,870,700	5,870,700	5,870,700	
68	Củ cải trắng	Kg	44.7	15,000	670,500	670,500	670,500	
69	Mướp	Kg	0.5	15,000	7,500	7,500	7,500	
70	Rau khoai lang	Kg	0.4	15,000	6,000	6,000	6,000	
71	Rau đay	Kg	0.5	15,000	7,500	7,500	7,500	
72	Rau mồng tơi	Kg	4.4	15,000	66,000	66,000	66,000	
73	Rau chùm ngây	Kg	0.4	15,000	6,000	6,000	6,000	
74	Thanh long	Kg	3	45,000	135,000	135,000	135,000	
75	Gạo nếp	Kg	37	35,000	1,295,000	1,295,000	1,295,000	
76	Gừng tươi	Kg	0.3	50,000	15,000	15,000	15,000	
77	Nghệ tươi	Kg	0.3	25,000	7,500	7,500	7,500	
78	Bí đỏ	Kg	1.3	12,000	15,600	15,600	15,600	
IV	**Dư cuối tháng**						**0**	

Ngày 02 tháng 11 năm 2024

KẾ TOÁN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngô Thị Vân

PHÓ HIỆU TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trương Thị Mai Hương

HIỆU TRƯỞNG

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO H.DIỄN CHÂU
TRƯỜNG MẦM NON DIỄN KỶ

Nguyễn Thị Bình